

Bản án số: 51/2018/DS-PT
Ngày 21 tháng 11 năm 2018
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Duy Giá

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thanh Trà

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2018, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1948; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1978; nơi cư trú: Xã Z, huyện V, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

(Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị Y ủy quyền cho anh Nguyễn Văn R theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017).

- Anh Nguyễn Văn R, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Chị Nguyễn Thị W, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1936; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người làm chứng: ông Nguyễn Văn I, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn N, bà Trần Thị H.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2016, các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và bà Trần Thị H có quan hệ là hàng xóm. Thửa đất hiện nay anh đang ở tại thôn B, xã S có nguồn gốc của bố anh là ông Nguyễn Văn O mua của ông Nguyễn Văn J, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Q và bà Trần Thị G vào năm 1980, tổng diện tích khi bố anh mua của ông J, ông Đ, bà Q và bà G là bao nhiêu thì anh không biết. Đến năm 2010 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 801m² thửa số 194, tờ bản đồ số 04 tại thôn B, xã S. Anh xác định diện tích đất anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là do ông O mua của ông J, ông Đ và bà Q. Đối với diện tích đất ông O mua của bà G 264m² mà hiện nay anh và bà H đang tranh chấp anh có nghe ông O nói là do ông O mua của bà G với số tiền 100.000đ, khi mua bán hai bên chỉ viết giấy tờ bằng tay và không ra Ủy ban nhân dân xã S làm thủ tục gì. Đến năm 2002 giữa anh và bà H phát sinh tranh chấp nên diện tích đất này hiện nay anh vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên diện tích đất này anh có xây dựng 01 buồng tắm và 01 bếp tạm. Đối với hàng rào ngăn cách giữa nhà anh và nhà bà H là do ông O trồng từ những năm 1980 cùng thời điểm mua đất để làm ranh giới giữa hai gia đình, còn phía đầu trên giữa hai nhà thì đất nhà bà H đến bờ tường đá ong thì hết đất. Quá trình sử dụng đất giữa nhà anh và nhà H vẫn giữ nguyên hiện trạng là hàng rào ngăn cách giữa mà không có biến động gì. Đến năm 2014 anh R (con trai bà H) có chặt mấy cây dưới để

xây nhà tắm, anh có gia ngăn cản không cho xây, vì xây sang phần đất nhà anh, nhưng anh R vẫn xây. Nay anh xác định diện tích đất nhà anh thiếu là do bà H lấn chiếm đất, anh yêu cầu bà H trả lại diện tích 60m² đất lấn chiếm. Về việc bà H có yêu cầu phản tố, yêu cầu anh phải trả lại diện tích đất 100m² anh không đồng ý vì thực tế diện tích đất nhà anh đang bị thiếu.

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà xác định mối quan hệ giữa bà và anh N như anh N trình bày là đúng. Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay bà đang ở tại thửa số 195, diện tích là 605m² là của em trai chồng bà là ông Nguyễn Văn I được Hợp tác xã cấm cho từ năm 1978 và ông I để lại ngay cho vợ chồng bà cùng năm đó. Khi giao đất ông I có đưa giấy tờ cho bà nhưng đến năm 1980 khi chồng bà là ông Nguyễn Văn E mất vì không để ý nên khi đốt giấy tờ liên quan đến ông E bà đã đốt cả giấy tờ giao đất mà ông I đưa cho bà. Trước đây trên diện tích đất này chỉ trồng cây xấu hổ và chồng bà là ông E có xây móng nhà bằng đá ong từ trước năm 1980. Đến năm 2002, bà cho vợ chồng anh R ra đó xây nhà để ở. Khi xây nhà bà có đập bỏ một phần móng đá ong để xây nhà lớn, phần móng đá ong còn lại năm 2014 bà xây nhà bếp trên nền móng đá ong đó. Gia đình bà sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay không có biến động gì. Trên đất hiện nay bà xây dựng được 01 nhà mái bằng 3 gian, 01 gian bếp chính; 01 nhà tắm xây thô và 01 bếp phụ (nhà tắm và bếp phụ giáp với đất nhà anh N đang tranh chấp). Bà cùng vợ chồng anh R sử dụng diện tích đất này ổn định từ năm 1978 đến nay, tuy nhiên bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà sử dụng đất theo bản đồ 299 nên bà không đi làm thủ tục gì.

Về nguồn gốc đất hiện nay anh N đang ở tại thôn B, xã S là đất của cụ U cho 03 người con là ông F, ông D và ông Đ (sau đó ông F có cho anh J là con trai) và cho bà G là anh em trong họ của cụ U. Sau này, diện tích đất này để lại cho ông O sử dụng, hiện tại anh N đang sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Anh N khởi kiện yêu cầu bà trả lại 60 m² đất lấn chiếm phần mua của bà G là không đúng nên bà không đồng ý, vì đất của bà G hiện anh N vẫn đang quản lý, nếu đất nhà anh N bị thiếu là thiếu phần anh đã đào ao lấn vào.

Bà xác định hiện tại diện tích đất của bà đang sử dụng so với bản đồ 299 còn thiếu 100m² bên nhà anh N. Nay bà đề nghị anh N phải trả cho bà diện tích đất lấn chiếm là 100m² và tháo dỡ những công trình trên phần đất lấn chiếm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn O vắng mặt tại phiên tòa, trong biên bản lấy lời khai ngày 16/12/2016 ông trình bày: Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Văn N. Về nguồn gốc thửa đất hiện nay gia đình ông đang ở là do ông mua của bà G, ông D, ông

Đ, ông J. Diện tích đất ông mua của bà G năm bao nhiêu, diện tích như thế nào ông không nhớ, ông chỉ nhớ mua của bà G với số tiền 100.000đ. Khi mua bán đất của bà G ông có viết giấy tờ bằng tay và ông đã đưa cho anh N giấy tờ này. Diện tích đất cụ thể gia đình ông đang ở là bao nhiêu ông không nắm được. Bà H xây nhà tắm, nhà bếp sang nhà ông thời gian nào ông không nhớ rõ. Nay anh N yêu cầu bà H trả lại 60m² đất lấn chiếm, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong bản tự khai ngày 20/12/2017 anh trình bày: Anh là con của bà H và ông E, theo bản đồ 299 diện tích đất mẹ anh là bà H được giao là 605m², anh xác định hiện nay đất của gia đình nhà anh đang bị thiếu do nhà anh N lấn chiếm. Anh đề nghị Tòa án cấp đủ diện tích đất cho nhà anh theo bản đồ 299. Việc anh N khởi kiện bà H anh không nhất trí vì gia đình anh không lấn chiếm đất nhà anh N.

Chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Văn X vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong bản tự khai ngày 20/12/2017 anh chị trình bày: Anh, chị là con của bà H và ông E. Đối với diện tích đất hiện nay bà H và anh R đang ở tại thôn B, xã S anh X, chị Y không biết có từ thời điểm nào. Khi còn nhỏ anh X và chị Y đã thấy có móng nhà bằng đá ong xây trên đất phân giáp với đất nhà anh N. Đến năm 2002 khi bà H làm nhà và đã phá bỏ móng nhà cũ nhưng hiện tại vẫn còn một phần móng nhà bằng đá ong. Nay anh N khởi kiện bà H lấn chiếm đất anh X, chị Y không nhất trí vì thực tế diện tích đất của bà H cũng đang bị thiếu bên nhà anh N.

Anh Nguyễn Văn R trình bày: Anh là con của bà H và ông E. Đối với diện tích đất hiện nay anh và bà H đang ở tại thôn B, xã S có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn I là em ruột của bố anh được Ủy ban nhân dân xã S cấm cho sau đó ông I có để lại luôn cho bố mẹ anh từ năm 1978 và khi đó gia đình anh chỉ sử dụng thửa đất đó để làm vườn. Đến năm 1980 bố anh là ông E mất nhưng trước khi mất ông có xây móng nhà bằng đá ong. Đến năm 2002 gia đình anh có xây nhà lớn và đã bỏ phần móng nhà bằng đá ong khi xây nhà lớn, nhà bếp của gia đình anh phân giáp với đất nhà anh N vẫn còn móng đá ong. Hiện tại diện tích đất này của gia đình anh vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh N khởi kiện yêu cầu bà H phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm đất anh không nhất trí vì gia đình anh không lấn chiếm đất nhà anh N.

Chị Trần Thị T1 trình bày: Chị là vợ của anh N, chị kết hôn với anh N từ năm 1995. Ý kiến của chị như ý kiến của anh N.

Chị Nguyễn Thị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2018 chị C trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Văn R (con dâu bà Trần Thị H). Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn R năm 1998, năm 1999 có đợt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H có nói bằng miệng cho vợ chồng chị thừa đất hiện vay vợ chồng chị đang ở. Đầu năm 2002 vợ chồng chị ra thừa đất này làm nhà, đến cuối năm 2002 thì ra ở. Trước đó, thửa đất này chỉ là một vườn xấu hổ, có móng nhà 05 gian xây bằng đá ong bố chồng chị xây từ trước đó và có hàng rào hiện bây giờ vẫn còn ngăn cách giữa đất nhà chị và đất nhà anh N. Khi bà H cho đất vợ chồng chị, bà H có chỉ đất cho vợ chồng chị phía đất giáp nhà anh N là đến đầu dốc nhà anh N bây giờ, ở đó có cây ổi, nhưng khi anh N làm nhà đã chặt đi.. Khi làm nhà lớn vợ chồng chị phá bỏ móng đá ong cũ để xây mới, khi mới xây nhà không có tranh chấp gì với ai, khi đang làm nhà xảy ra tranh chấp với anh N. Năm 2014 vợ chồng chị xây bếp trên nền đá ong còn lại. Nay anh N, bà H xảy ra tranh chấp chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn I trình bày: Ông là em chồng bà Trần Thị H. Tháng 8/1978 Hợp tác xã S có cắm giao cho ông diện tích đất để ở. Khi cắm đất ông có ra để nhận đất, không có mặt bà H, chỉ có mặt ông T2 (đã chết), ông P1 đội trưởng, ông T3 thư ký đội. Khi cắm đất không đo dây mà chỉ mốc giới, bây giờ ông cũng chỉ nhớ khoảng, không nhớ mốc giới cụ thể. Ngay sau đó, ông có để lại cho vợ chồng bà H diện tích đất này. Khi giao đất có giấy tờ, nhưng giấy tờ này ông đã giao cho bà H, còn bà H có giữ được không ông không biết. Lúc bà H xây móng nhà ông đi vắng, hàng rào là ông O trông. Khi ông O trông rào, cả khu đất này vẫn bỏ hoang không có người ở. Nay giữa anh N và bà H xảy ra tranh chấp, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 22/07/2009 của ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu bà Trần Thị H trả lại 60m² đất lấn chiếm tại thửa số 194, tờ bản đồ số 4, tại thôn B, xã S.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn N trả lại 100m² đất lấn chiếm và tháo dỡ toàn bộ công trình trên diện tích đất lấn chiếm tại thửa số 195, tờ bản đồ số 4 tại thôn B, xã S.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2018 anh Nguyễn Văn N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, đề nghị bà H phải trả lại cho anh diện tích 60m² tại thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 09/7/2018 bà Trần Thị H kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm với nội dung việc anh N cho rằng đất ao không liên quan đến diện tích đất nhà anh là không đúng, việc anh N tự xác định ra diện tích đất nhà anh, làm công trình trên phần đất của gia đình bà H và kiện bà là không đúng.

Ngày 10/7/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã có Quyết định kháng nghị số: 364/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N, bà H; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L để sửa bản án sơ thẩm như nội dung bản kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, bà Trần Thị H và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn N thấy rằng: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc diện tích đất gia đình anh đang sử dụng là của ông Đ, ông D, ông J và bà G bán lại cho bố anh ông Nguyễn Văn O từ những năm 1980. Anh cho rằng diện tích đất gia đình anh mua của các hộ là hơn 1000m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 801m², trong đó phần đất mua của bà G chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên theo những hồ sơ sổ sách giấy tờ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã S, không

có giấy tờ nào thể hiện thửa đất của bà G. Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đo thực địa theo yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ của anh, tuy nhiên do anh không chỉ được phần diện tích anh yêu cầu bà H trả lại nên tại biên bản đo thực địa cũng như Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất không thể hiện được 60m² đất lấn chiếm theo yêu cầu của anh. Trong khi đó theo lời khai và yêu cầu của anh, anh cho rằng anh chỉ còn thiếu 60m² bên phía tiếp giáp với nhà bà H, đến ngày 11/01/2018 anh N đề nghị “bà H trả lại cho tôi phải đâu tôi lấy ở đó (BL 133). Việc bà H phản tố đòi anh phải trả cho bà 100m² đất anh không đồng ý vì đất nhà anh còn thiếu.

Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị H thấy: Bà xác định về nguồn gốc diện tích đất hiện nay bà đang ở tại thửa số 195, diện tích là 605m² là của em trai chồng bà là ông Nguyễn Văn I được Hợp tác xã cắm cho từ năm 1978 và ông I để lại ngay cho vợ chồng bà cùng năm đó. Trước năm 1980 chồng bà là ông E có xây móng nhà bằng đá ong. Đến năm 2002, bà cho vợ chồng anh R ra đó xây nhà để ở. Khi xây nhà bà có đập bỏ một phần móng tường đá ong để xây nhà lớn, phần móng đá ong còn lại năm 2014 bà xây nhà bếp trên nền móng đá ong đó. Bà cùng vợ chồng anh R sử dụng diện tích đất này ổn định từ năm 1978 đến nay.

Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm cả anh N và bà H đòi diện tích đất còn thiếu mà không chỉ ra được bị lấn chiếm ở vị trí nào, lúc thì anh N đề nghị bà H trả cho anh 60m² đất, khi thì đề nghị bà H trả đâu thì anh lấy ở đó, bà H đòi anh N trả 100m² đất (BL 111) khi lại đòi 108m² đất (BL132). Mặt khác cả anh N, ông I và bà H đều thừa nhận từ năm 1980 ông O là bố anh N trồng hàng đuối (đầu dưới) để làm ranh giới giữa hai nhà mà hàng đuối nay vẫn còn, nữa là trước năm 1980 ông E chồng bà H làm móng nhà bằng đá ong, theo anh N là ông E đã làm hết đất về phía nhà anh (đầu trên) (BL 133, 156), nay móng đá ong vẫn còn. Hai bên cũng thừa nhận (bà H từ 1978, anh N từ 1980) hai gia đình sử dụng ổn định cho đến nay không có biến động gì. Như vậy anh N đòi bà H, bà H đòi anh N trả lại phần đất lấn chiếm của nhau là không có căn cứ. Về việc bà H cho rằng đất nhà anh N còn thiếu là do anh đào ao vào phần đất thổ cư của anh nên thiếu đất thì tại Biên bản xác minh đề ngày 17/5/2018 (BL 181) của Tòa sơ thẩm: địa phương cho biết đất ao ở cạnh nhà anh N trên bản đồ là thửa 229 diện tích 1157m², nay đo còn 892,3m². Như vậy kháng cáo của bà H phần này là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N và bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm anh N, bà H đều không

xuất trình được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn N và bà Trần Thị H.

Xét quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc về việc Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm:

Thứ nhất, về việc không đình chỉ đối với phần yêu cầu đương sự đã rút do bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố đối với phần đề nghị xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh N thấy rằng: Trường hợp này cấp sơ thẩm phải căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để ghi vào phần nhận định và Quyết định trong bản án thì mới đúng. Trong vụ án cụ thể này Tòa án không chấp nhận phản tố của bà H, nên không cần thiết phải sửa sai sót này, Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm đối với sai sót trên.

Thứ hai, về việc không áp dụng đầy đủ các căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự đã quy định rõ về nghĩa vụ chung của người sử dụng đất và về ranh giới giữa các bất động sản; Điều 170 Luật Đất đai quy định về nghĩa vụ chung của người sử dụng đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cả bà H và anh N đều thừa nhận móng nhà bằng đá ong và hàng cây duối có từ trước năm 1980, là ngăn cách đất giữa hai nhà (trên 30 năm), cần xác nhận hàng duối và chân tường đá ong là mốc giới sử dụng giữa hai nhà, nhưng phần Quyết định của bản án không áp dụng Điều 175 Bộ luật dân sự; Điều 170 Luật Đất đai làm căn cứ giải quyết vụ án là không đầy đủ, nội dung kháng nghị này được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm.

[3] Ngày 15/02/2017 Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, trước khi mở phiên họp bà Trần Thị H không có bất cứ đơn yêu cầu phản tố nào. Đến ngày 26/12/2017 bà H mới có đơn yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của bà H sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là vi phạm khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”. Đây là vi phạm tố tụng dân sự, tuy nhiên Quyết định của bản án về yêu cầu phản tố của bị đơn không làm thay đổi bản chất của vụ án. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm yêu cầu cấp sơ thẩm

cần nghiêm túc rút kinh nghiệm tránh lặp lại khi giải quyết, xét xử các vụ án khác.

Do kháng cáo không được chấp nhận anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, bà Trần Thị H sinh năm 1948 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn N và bà Trần Thị H. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L: Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc về phần áp dụng điều luật.

[2] Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; khoản 3 Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 170 Luật Đất đai; Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 22/07/2009 của ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu bà Trần Thị H trả lại 60m² đất lấn chiếm tại thửa số 194, tờ bản đồ số 4, tại thôn B, xã S.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn N trả lại 100m² đất lấn chiếm và tháo dỡ toàn bộ công trình trên diện tích đất lấn chiếm tại thửa số 195, tờ bản đồ số 4 tại thôn B, xã S.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0004875 ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Miễn án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị H.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện L;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện L;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Duy Giá